

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/DS-PT
Ngày 06/01/2022
V/v yêu cầu tuyên vô hiệu di chúc,
tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản
chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2021 và ngày 06 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2021 về việc “yêu cầu tuyên vô hiệu di chúc, tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2021/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 210/2021/DS-PT ngày 28 tháng 10 năm 2021, Thông báo về việc điều chỉnh thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số 93/2021/TB-TA ngày 03/11/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Hoàng O, sinh năm 1949; địa chỉ: Số 3/1, đường H, tổ 23, khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1974; địa chỉ: Văn phòng Luật sư A; địa chỉ: Số 32, đường số 1, khu phố Đ, phường L, thị xã T2, tỉnh Bình Dương (giấy ủy quyền ngày 09/10/2019).

- *Bị đơn:* Bà Lê Mỹ H, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 3/1, đường H, tổ 23, khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Văn Quang Tr, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 467/9, đại lộ B, khu 1, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (hợp đồng ủy quyền ngày 15/01/2020).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Văn phòng Công chứng T; địa chỉ: Lô G, Ô 21, 22 khu phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Ng, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 59D, đường H, tổ 2, phường 7, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. Bà Lê Hoàng Đ, sinh năm 1951; địa chỉ: Số 99, đường C, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Lê Thị Hoàng Ng1, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 42, Đường Q, khu 13, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Lê Hoàng M, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 3/3, đường H, tổ 23, khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Lê Thị Hoàng A, sinh năm 1958; địa chỉ: 3/5 đường H, tổ 23, khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

7. Bà Lê Thị Hoàng H, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 59/58, khu 10, phường Chánh Nghĩa, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

8. Bà Lê Thị Hoàng Ng2, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 3/1A, đường H, tổ 23, khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

9. Ông Lê Tuấn K, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 3/7A, đường H, tổ 23, khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

10. Bà Lê Ngọc Q, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 3/1, đường H, tổ 23, khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

11. Ông Mai Tấn S, sinh năm 1964 (chồng bà Lê Tố Q);

12. Anh Mai Quốc B, sinh năm 1989 (con bà Lê Tố Q);

13. Anh Mai Quốc H1, sinh năm 1993 (con bà Lê Tố Q);

Cùng trú tại: Số 1/22, khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương

14. Ông Lê Tấn L, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 3/1, đường H, tổ 23, khu phố 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị Hoàng O, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lê Mỹ H.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện ngày 14/10/2019, các bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị Hoàng O là ông Nguyễn Thành N trình bày:

Cụ Lê Thị N (sinh năm 1911, chết năm 2008) có 01 người con là bà Lê Thị C (sinh năm 1929, chết năm 1985); bà Lê Thị C có chồng là ông Lê Văn L1 (sinh

năm 1923, chết năm 2005); bà C, ông L1 có 12 người con gồm: Lê Thị Hoàng O, sinh năm 1949; Lê Hoàng Đ, sinh năm 1951; Lê Thị Hoàng Ng1, sinh năm 1954; Lê Hoàng M, sinh năm 1955; Lê Thị Hoàng A, sinh năm 1958; Lê Thị Hoàng H, sinh năm 1959; Lê Thị Hoàng Ng2, sinh năm 1960; Lê Tuấn K, sinh năm 1962; Lê Ngọc Q, sinh năm 1963; Lê Mỹ H, sinh năm 1965; Lê Tổ Q, sinh năm 1966 (chết năm 2009); Lê Tấn L, sinh năm 1970.

Năm 1958, cụ N nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn M và bà Trần Thị Tr một phần đất theo số địa bộ cũ 337, số địa bộ mới 416, số họa đồ 397 tại thị xã P theo “Tờ đoạn mãi bất động sản” ngày 02/7/1958 có xác nhận của chính quyền lúc bấy giờ (nay thuộc phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương). Năm 1971, cụ N xây nhà cấp 4 diện tích 90m² theo Giấy phép xây dựng do tỉnh Sông Bé cấp ngày 27/7/1971. Năm 1989, cụ N được Sở Xây dựng tỉnh Sông Bé cấp Giấy công nhận quyền sở hữu nhà cửa số 101831 ngày 26/4/1989.

Năm 1995, cụ N lập di chúc để lại toàn bộ tài sản riêng của cụ là diện tích đất mua của ông M, bà Tr và tài sản trên đất cho các cháu ngoại của mình (là các con của bà C), cụ thể:

- Khu đất có diện tích 450m² chia đều cho 03 đứa cháu hiện đã cất nhà là:

+ Bà Lê Hoàng M diện tích thực tế hiện nay đang sử dụng là 83,1m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số 01980 QSDĐ/H ngày 30/11/2004 do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) thị xã (nay là thành phố) T cấp cho hộ bà Lê Hoàng M;

+ Bà Lê Thị Hoàng O sử dụng diện tích 108,9m² theo GCNQSDĐ số 01933 QSDĐ/H ngày 30/11/2004 do UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp cho hộ bà Lê Thị Hoàng O;

+ Ông Lê Tuấn K sử dụng diện tích 255,7m² theo GCNQSDĐ số 01935 QSDĐ/H ngày 30/11/2004 do UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp cho hộ ông Lê Tuấn K. Ngày 31/8/2012, ông K cùng các thành viên hộ gia đình đã lập văn bản thỏa thuận chia tài sản chung hộ gia đình, cụ thể đồng ý chia cho bà Lê Ngọc H và Lê Phương T quyền sử dụng đất 255,7m² nêu trên. Ngày 12/10/2012, bà Lê Ngọc H cùng bà Lê Phương T (do bà Tăng Thị Thu H làm giám hộ) đã được UBND thành phố T cấp GCNQSDĐ số BL 602783, số vào sổ CH01104 ngày 12/10/2012.

- Khu đất còn lại có diện tích 600m² gắn liền trên đất có căn nhà cấp 04 diện tích 90m² được phân chia như sau:

“...Căn nhà lớn 01 – 90m² dành để thờ cúng ông bà, không được quyền tặng cho, sang nhượng, thế chấp, cầm cố. Trong căn nhà đó chia thành 3 phần rõ rệt:

Căn phòng nhỏ dành cho Hoàng O, sinh năm 1949 và Mỹ H (19...) ở;

Căn phòng lớn dành cho Lê Tấn L (1970) ở;

Phần nhà dưới dành cho Lê Ngọc Q, sinh năm 1963 và Lê Thị Hoàng Ng2 (1960) ở. Những người ở trong căn nhà đó có trách nhiệm thờ cúng, sửa chữa và làm nghĩa vụ thuế má.

Đất: Phần đất trống còn lại bên hông căn nhà 90m² tọa lạc trên đó. Nếu sau này những người trong ngôi nhà 90m² đó có nhu cầu xây cất riêng thì phải thỏa thuận với nhau. Nếu đã nhận được đất cất nhà riêng thì không được ở trong căn nhà 90m², phải để lại trọn cho Lê Tấn L ở để thờ cúng ông bà”.

Đây là phần đất hiện đang tranh chấp. Di chúc của cụ N được Phòng Công chứng nhà nước số 1 Sông Bé lập và chứng nhận số 588/06 ngày 15/6/1995. Sau nhiều lần giải tòa hành lang rạch Thầy Năng, giải tòa lần thứ nhất, diện tích đất còn lại là 364,3m² theo GCNQSDĐ ngày 26/5/2004, giải tòa lần hai, diện tích đất còn lại là 263m². Ngày 17/4/2007, UBND thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp GCNQSDĐ số H23036 cho hộ bà Lê Thị N đối với thửa đất số 203, tờ bản đồ số 34, diện tích 263m² (trong đó có 84m² đất ở đô thị, 179m² đất trồng cây lâu năm), tọa lạc tại phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Năm 2008, cụ N chết, đến nay những người thừa kế còn lại theo di chúc ngày 15/6/1995 vẫn chưa tiến hành phân chia di sản của cụ N.

Ngày 07/9/2019, bà H lập di chúc để lại tài sản là phần quyền sử dụng đất của bà trong quyền sử dụng thửa đất số 203 nêu trên, 01 xe gắn máy nhãn hiệu: Honda, loại xe: Dream II, biển số: 61B1- 884.11 cho bà Nguyễn Thị Kim Ng. Di chúc đã được Văn phòng Công chứng T công chứng số 13493, quyền số 09 ngày 07/9/2019.

Không đồng ý với việc bà H lập di chúc trên, bà O khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố T tuyên bố vô hiệu một phần di chúc của bà H có nội dung “*để lại tài sản là phần quyền sử dụng đất của bà H trong quyền sử dụng thửa đất số 203, tờ bản đồ số 34, diện tích 263m² (trong đó có 84m² đất ở đô thị, 179m² đất trồng cây lâu năm), tọa lạc tại phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương, đã được UBND thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp GCNQSDĐ số H23036 cho hộ bà Lê Thị N ngày 17/4/2007*” đã được Văn phòng Công chứng T công chứng số 13493, quyền số 09 ngày 07/9/2019 với các lý do sau đây:

Quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số H23036 do UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 17/4/2007 là tài sản riêng của cụ Lê Thị N, do cá nhân cụ N nhận chuyển nhượng từ năm 1958 theo “Tờ đoạn mãi bất động sản” ngày 02/7/1958; việc cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ N là do sơ sót về thủ tục, đất không phải là tài sản chung của hộ; bà H không có công sức đóng góp trong quyền sử dụng đất này.

Theo di chúc của cụ N được Phòng Công chứng nhà nước số 1 Sông Bé chứng nhận số 588/06 ngày 15/6/1995, bà O và bà H được hưởng 01 căn phòng nhỏ trong căn nhà lớn 01 – 90m² (phần diện tích thứ hai theo di chúc) dành để thờ cúng ông bà, không được quyền tặng cho, sang nhượng, thế chấp, cầm cố. Tuy nhiên, từ khi cụ N chết đến nay, phần di chúc chưa được phân chia anh chị em bà O vẫn chưa thỏa thuận phân chia di sản theo di chúc của cụ N nên bà H cũng chưa

có tài sản để lập di chúc. Mặt khác, theo di chúc của cụ N thì những người được hưởng di sản là căn nhà lớn 01 – 90m² (trong đó có bà H) dành để thờ cúng ông bà, không được quyền tặng cho, sang nhượng, thế chấp, cầm cố nên dù có phân chia di sản của cụ N thì những người nhận thừa kế cũng không được chuyển dịch tài sản cho người khác, việc bà H lập di chúc để lại tài sản cho bà Ng là không đúng quy định tại Điều 609, Điều 612 và vi phạm Điều 123 Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra, từ khi lập di chúc ngày 07/9/2019, bà H cất giữ bản chính GCNQSDĐ số H23036 cấp ngày 17/4/2007, không giao cho những người thừa kế của cụ N nên anh chị em bà O không có giấy tờ để phân chia di sản theo di chúc. Do đó, bà O khởi kiện yêu cầu bà H giao lại cho bà O bản chính GCNQSDĐ số H23036 do UBND thành phố T cấp ngày 17/4/2007 cho hộ bà Lê Thị N để các đồng thừa kế của cụ N khai nhận di sản theo di chúc.

Đối với tài sản là chiếc xe gắn máy biển số: 61B1-884.11, nhãn hiệu: Honda, số loại: Dream II, màu sơn: Đỏ, theo Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 052178 do Phòng Cảnh sát giao thông – Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 31/10/2017, đăng ký lần đầu ngày 23/11/1999. Đây là tài sản riêng thuộc quyền sở hữu của bà H, bà H có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản này cho bất cứ người nào, nguyên đơn không có ý kiến.

Bị đơn bà H phản tố yêu cầu chia quyền sử dụng đất của hộ gia đình đối với thửa đất số 203, tờ bản đồ số 34, diện tích 257,8m² theo GCNQSDĐ số H23036 cấp ngày 17/4/2007 và chia thừa kế đối phần diện tích đất mà bà H được thừa kế của cha là ông Lê Văn L1 (sinh năm 1923, chết năm 2005) và bà ngoại là cụ Lê Thị N (sinh năm 1911, chết năm 2008), cụ thể:

Phần diện tích đất bà H yêu cầu chia với tư cách là thành viên hộ: 257,8m²/9 = 28,6m² (9,3m² đất ở đô thị; 19,3m² đất cây lâu năm);

Phần diện tích đất bà H yêu cầu chia thừa kế từ cha là ông Lê Văn L1 và bà ngoại Lê Thị N là 5,2m² (có 02m² đất ở đô thị; 3,2m² đất cây lâu năm);

Tổng diện tích đất bà H yêu cầu được chia: 33,8m² (11,3m² đất ở đô thị; 22,5m² đất cây lâu năm).

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn với lý do như trình bày nêu trên.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Văn Quang Tr trình bày:

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà H là thành viên sử dụng đất của hộ gia đình do bà Lê Thị Hoàng O làm chủ hộ. Năm 2007, hộ gia đình cụ N được UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp GCNQSDĐ số AI 284178, số vào sổ H23036 (cụ N là thành viên trong hộ gia đình do bà O làm chủ hộ).

Khi được cấp quyền sử dụng đất những người trong hộ gia đình gồm 06 thành viên tiếp tục sử dụng, xây dựng nhà ở trên phần đất này. Riêng bị đơn đã xây dựng một căn phòng riêng diện tích khoảng 30m² để ở. Tuy nhiên, hiện nay bà O luôn tìm cách cản trở việc sinh sống của bà H trên phần đất chung của hộ

gia đình vì bà O cho rằng đất được cấp cho cụ N nên bà H không có quyền sử dụng đất.

Đã nhiều lần bà H yêu cầu bà O cùng các thành viên còn lại của gia đình thực hiện việc phân chia tài sản hộ gia đình là quyền sử dụng đất nêu trên và phân chia di sản thừa kế của cha bà H là ông Lê Văn L1 (sinh năm 1923, chết năm 2005) và bà ngoại bà H là cụ Lê Thị N (sinh năm 1911, chết năm 2008) để lại với tư cách là thành viên sử dụng đất của hộ gia đình, để bà H có được phần quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng riêng nhưng bà O không đồng ý mà cố tình muốn chiếm luôn phần quyền sử dụng đất của bà H. Do không thể thực hiện việc chia tài sản chung và di sản thừa kế nên bà H đã lập di chúc định đoạt phần tài sản của mình, được Văn phòng Công chứng T công chứng số 012097 ngày 07/9/2019. Đối với GCNQSDĐ cấp cho hộ cụ N thì bà H cũng là thành viên sử dụng đất nên bà có quyền giữ bản chính GCNQSDĐ, nếu các bên không thương lượng phân chia được tài sản thì chờ Tòa án giải quyết, bà H sẽ thi hành theo bản án. Bà H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà O

Bị đơn bà H phản tố yêu cầu chia quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cụ thể là chia cho bà quyền sử dụng đất diện tích 28,6m² (9,3m² đất ở tại đô thị; 19,3m² đất trồng cây lâu năm) tương đương 1/9 diện tích đất 257,8m² và phần di sản thừa kế của ông Lê Văn L1 + cụ Lê Thị N, tạm tính khoảng 5,2m² (02m² đất ở tại đô thị; 3,2m² đất trồng cây lâu năm) tương đương 1/11 diện tích phần cụ N + ông L1 trong phần tài sản hộ gia đình. Tổng diện tích bà H yêu cầu phân chia cho bà 33,8 m² (11,3m² đất ở tại đô thị; 22,5m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 203, tờ bản đồ số 34; bà H yêu cầu được nhận giá trị đất theo kết quả đo đạc, định giá của cơ quan chuyên môn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông bà Lê Hoàng Đ, Lê Thị Hoàng Ng1, Lê Hoàng M, Lê Thị Hoàng A, Lê Thị Hoàng H, Lê Thị Hoàng Ng2, Lê Tuấn K, Lê Ngọc Q, Lê Tấn L Mai Tấn S, anh Mai Quốc B, anh Mai Quốc H1 trình bày:

Thống nhất trình bày, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim Ng trình bày:

Thống nhất trình bày, yêu cầu phản tố của bị đơn. Không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng T trình bày:

Công chứng viên đã thực hiện đúng trình tự thủ tục quy định pháp luật về việc công chứng di chúc của bà Lê Mỹ H số 012097, quyền số 09/2019/CC-SCC/HĐGD ngày 07/9/2019.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2021/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ Điều 5, khoản 5, Khoản 11 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 156, 238, 266, 267, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 123, Điều 643, 647, 650, 652 của Bộ luật Dân sự

2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hoàng O về việc yêu cầu tuyên bố một phần di chúc của bà Lê Mỹ H đã được Văn phòng Công chứng T công chứng số 13493, quyển số 09 ngày 07/9/2019 là vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Mỹ H về việc chia tài sản chung hộ gia đình đối với quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H23036 do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 17/4/2007 cho hộ bà Lê Thị N và chia thừa kế theo pháp luật đối di sản của ông Lê Văn L1 và cụ Lê Thị N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 28/6/2021 nguyên đơn bà Lê Thị Hoàng O có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; ngày 29/6/2021 người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Văn Quang Tr có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia tài sản chung của hộ bà Lê Thị N đối với quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 297,6m² theo GCNQSDĐ số H23036 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là) thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 17/4/2007 và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Lê Văn L1, cụ Lê Thị N; ngày 28/6/2021, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 51/QĐKNPT-VKS-DS bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, do triệu tập thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thời gian thực hiện xem xét thẩm định không đúng với thời gian Tòa án ấn định trong quyết định, lời khai đương sự có mâu thuẫn về nguồn gốc đất nhưng Tòa án không tiến hành đối chất, chưa làm rõ quan hệ hôn nhân giữa cụ Lê Thị N và cụ Hồ Văn O1, cụ O1 chết thời gian nào, chưa làm rõ đất tranh chấp cấp cho hộ là đúng quy định pháp luật hay sai mẫu GCNQSDĐ, chưa làm rõ con cháu cụ N có công sức đóng góp trong việc tạo lập, gìn giữ, quản lý, sử dụng đất tranh chấp không, tài sản của hộ gia đình hay tài sản riêng của cụ N, việc tính án phí có giá ngạch không đúng quy định pháp luật, vì yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo; Viện Kiểm sát giữ nguyên quyết định kháng nghị; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng, lời khai chưa rõ về nguồn gốc đất nhưng không tiến hành đối chất, không đưa Ủy ban nhân dân tham gia tố tụng là thiếu sót, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, tính án phí chưa đúng, đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng T, bà Ng, bà Đ, bà Ng1, bà M, bà A, bà H, bà Ng2, ông K, bà Q, ông S, anh B, anh H, ông L có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo đơn khởi kiện ngày 14/10/2019, nguyên đơn bà O yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu một phần di chúc của bị đơn bà H đối với phần quyền sử dụng của bà H trong diện tích đất 263m² (đo đạc thực tế 297,6m²), thuộc thửa số 203, tờ bản đồ số 34, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Di chúc công chứng số 13493, quyền số 09 ngày 07/9/2019 tại Văn phòng Công chứng T; buộc bà H trả lại bản chính GCNQSDĐ số H23036 ngày 17/4/2007 do UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp cho hộ bà Lê Thị N để thực hiện việc khai nhận di sản thừa kế của cụ N theo Di chúc công chứng số 588/06 ngày 15/6/1995 tại Phòng Công chứng Nhà nước số 1 Sông Bé.

Ngày 24/02/2021, bị đơn bà H có yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia tài sản chung của hộ gia đình và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Lê Văn L1 + cụ Lê Thị N cho bà H đối với diện tích 297,6m², thuộc thửa số 203, tờ bản đồ số 34, cụ thể: Phần đất là thành viên của hộ gia đình có diện tích 33m² + phần đất được thừa kế của ông L1, cụ N là 06m², tổng cộng 39m², yêu cầu nhận giá trị tài sản.

[2.2] Về người thừa kế:

Cụ Lê Thị N, sinh năm 1911 (chết ngày 12/7/2008); cụ N có chồng là cụ Hồ Văn O1, sinh năm 1911 (không rõ ngày tháng năm chết); cụ N và cụ O1, có 01 người con là bà Lê Thị C, sinh năm 1929 (chết ngày 06/9/1985); bà C có chồng là ông Lê Văn L1, sinh năm 1923 (chết ngày 19/8/2005); bà C và ông L1 có 12 người con gồm: 1. Bà Lê Thị Hoàng O, sinh năm 1949; 2. Bà Lê Hoàng Đ, sinh năm 1951; 3. Bà Lê Thị Hoàng Ng1, sinh năm 1954; 4. Bà Lê Hoàng M, sinh năm 1955; 5. Bà Lê Thị Hoàng A, sinh năm 1958; 6. Bà Lê Thị Hoàng H, sinh năm 1959; 7. Bà Lê Thị Hoàng Ng2, sinh năm 1960; 8. Ông Lê Tuấn K, sinh năm 1962; 9. Ông Lê Ngọc Q, sinh năm 1963; 10. Bà Lê Mỹ H, sinh năm 1965; 11. Bà Lê Tô Q, sinh năm 1966 (chết năm 2009); bà Quyên có chồng là ông Mai Tấn S, sinh năm 1964; bà Quyên và ông S có 02 người con gồm: Mai Quốc B, sinh

năm 1989; Mai Quốc H1, sinh năm 1993; 12. Ông Lê Tấn L, sinh năm 1970. Theo trình bày của đương sự, cụ O1 chết trước năm 1958; cụ O1, cụ N chỉ có 01 người con là bà C; ngoài ra cụ O1, cụ N không còn người con nuôi hay con riêng nào khác. Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự, người thừa kế của cụ N gồm: Bà Lê Thị Hoàng O; bà Lê Hoàng Đ; bà Lê Thị Hoàng Ng1; bà Lê Hoàng M; bà Lê Thị Hoàng A; bà Lê Thị Hoàng H; bà Lê Thị Hoàng Ng2; ông Lê Tuấn K; bà Lê Ngọc Q; bà Lê Mỹ H; người thừa kế của bà Lê Tố Q gồm: Ông Mai Tấn S, anh Mai Quốc B, anh Mai Quốc H1; ông Lê Tấn L.

[2.3] Về di sản:

Nguyên đơn bà O cho rằng, đất tranh chấp là tài sản riêng của cụ N, do cụ N nhận chuyển nhượng từ năm 1958 theo “Tờ đoạn mãi bất động sản” ngày 02/7/1958; việc cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ N là do sơ sót về thủ tục, đất không phải là tài sản chung của hộ, bà H không có công sức đóng góp. Bị đơn bà H cho rằng, đất là của hộ gia đình cụ N (cụ N là thành viên trong hộ gia đình do bà O làm chủ hộ).

Hồ sơ vụ án thể hiện:

Tại Tờ đoạn mãi bất động sản ngày 02/7/1958 thể hiện: Ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị Tr bán sớ đất 008s,13c, số địa bộ cũ 337, số địa bộ mới 416, số họa đồ 397, tại thị xã P (Châu Thành vòng 3) cho bà Lê Thị N, được vi chứng ngày 02/7/1958 tại thị xã P, tỉnh Bình Dương, được trước bạ tại Sài Gòn (Phòng 4) ngày 08/7/1958.

Ngày 26/4/1989, cụ N được Sở Xây dựng tỉnh Sông Bé cấp Giấy công nhận quyền sở hữu nhà cửa số 101831, đối với căn nhà diện tích 90m², xây dựng năm 1971, loại trệt, mái ngói, vách gạch, nền gạch hoa trên đất thổ cư 300m².

Ngày 05/02/1994, cụ N cho bà Lê Hoàng Đ diện tích đất 120m², được UBND phường P xác nhận ngày 24/7/1994.

Năm 1995, cụ N lập di chúc có nội dung: Cụ N đã tạo được tài sản là bất động sản 008s,13c, số địa bộ cũ 337, số địa bộ mới 416, số họa đồ 397, trên phần đất có 01 ao cá rất rộng, sau này cụ N lấp lại để mở rộng đất, hiện đất khoảng 1.080m², trên đất có căn nhà 90m². Khu đất có hai phần riêng biệt: Một khu diện tích khoảng 450m² chia đều cho 03 người cháu hiện đã cất nhà là Lê Hoàng M, Lê Thị Hoàng A, Lê Tuấn K; khu còn lại diện tích khoảng 600m² gồm: Về nhà: Phần đất cất nhà của Lê Hoàng Đ giữ nguyên hiện trạng và kèm theo hành lang của nhà lớn (90m²) dành cho Điệp đi chung; căn nhà lớn 01 – 90m² dành để thờ cúng ông bà, không được quyền tặng cho, sang nhượng, thế chấp, cầm cố, trong căn nhà chia thành 03 phần: Căn phòng nhỏ dành cho Oanh và Hạnh ở; căn phòng lớn dành cho Lê Tấn L ở; phần nhà dưới dành cho Lê Ngọc Quý và Lê Thị Hoàng Ng2 ở; những người ở căn nhà phải có trách nhiệm thờ cúng, sửa chữa, làm nghĩa vụ thuế; tài sản sinh hoạt trong nhà không được quyền bán. Về đất: Phần đất trống còn lại bên hông căn nhà, nếu sau này những người trong căn nhà 90m² có nhu cầu xây cất riêng thì phải thỏa thuận với nhau, nếu đã nhận được đất cất nhà riêng

thì không được ở trong căn nhà 90m², phải để lại cho Lê Tấn L ở để thờ cúng ông bà.

Ngày 25/3/2001, cụ N làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 473,4m², thuộc thửa 75, tờ bản đồ 34, về nguồn gốc đất là mua của bà Trần Thị Tr và ông Nguyễn Văn M kèm theo tờ đoạn mãi bất động sản ngày 02/7/1958, được UBND phường P xác nhận ngày 26/10/2001(bút lục 125). Ngày 26/5/2004, UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp GCNQSDĐ số 00825 QSDĐ/H cho hộ bà Lê Thị N, diện tích 364,3m².

Trên cơ sở tờ di chúc trên, bà A được cấp GCNQSDĐ số 01933 QSDĐ/H ngày 30/11/2004, diện tích 108,9m², thuộc thửa số 77, tờ bản đồ số 34; bà M được cấp GCNQSDĐ số 01980 QSDĐ/H ngày 30/11/2004, diện tích 47,1m², thuộc thửa số 76, tờ bản đồ số 34; hộ ông K được cấp GCNQSDĐ số 01935 QSDĐ/H ngày 30/11/2004, diện tích 255,7m², thuộc thửa số 79, tờ bản đồ số 34; sau đó ông K chia cho 02 người con là Lê Ngọc H, Lê Phương T toàn bộ diện tích đất này; bà H, bà T đã được cấp GCNQSDĐ số CH01104 ngày 12/10/2012, diện tích 250,6m² (thửa mới 266, tờ bản đồ 34).

Ngày 27/02/2007, hộ cụ N gồm: Bà O (chủ hộ), cụ N, bà Quyên, bà Ng2, bà H, bà Q, anh Nguyễn Lê H, anh Nguyễn Lê Trọng D lập hợp đồng tặng cho bà Lê Thị Hoàng Ng2 diện tích 152m², bà Ng2 đã được cấp GCNQSDĐ số H23034 ngày 17/4/2007 (đất thuộc thửa số 204, tờ bản đồ số 34) và tặng cho anh Vương Quốc Đ diện tích 36m² đất ở đô thị thuộc thửa số 205, tờ bản đồ số 34. Diện tích đất còn lại là 263m² thuộc thửa số 203 (thửa cũ số 75), tờ bản đồ số 34 theo GCNQSDĐ số H23036 ngày 17/4/2007 cấp cho hộ bà Lê Thị N.

Theo hồ sơ cấp quyền sử dụng đất lần đầu ngày 26/5/2004 cho hộ bà Lê Thị N, trong hộ có bà O (chủ hộ) và các thành viên: Cụ N; ông L1 (chồng bà C); bà Quyên; bà A; bà Ng2; bà M; ông K; bà H; bà Đ; bà H; bà Q; bà Tăng Thị Thu H (em dâu bà O, vợ ông K); anh Vương Quốc Đ, sinh năm 1979 (con bà Lê Hoàng M); chị Lê Ngọc H, sinh năm 1986 (con ông Lê Tuấn K); anh Nguyễn Lê H, sinh năm 1988 (con bà Lê Thị Hoàng Ng2); anh Nguyễn Lê Trọng D, sinh năm 1989 (con bà Lê Ngọc Q); chị Phan Thị Hoàng T, sinh năm 1979 (con bà Lê Hoàng Đ). Tại hồ sơ cấp đổi GCNQSDĐ năm 2007 hộ cụ N có các thành viên: Bà O (chủ hộ); cụ N; bà Quyên; bà Ng2; bà H; bà Q; anh Nguyễn Lê H; anh Nguyễn Lê Trọng D.

Khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”. Theo hướng dẫn tại mục 4 phần II của Công văn số 01/2017/GĐ-TATC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao: Thời điểm để xác định hộ gia đình có bao nhiêu thành viên có quyền sử dụng đất là thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm việc đưa bà Tăng Thị Thu H, anh Vương Quốc Đ, chị Hân, anh Nguyễn Lê H, anh Nguyễn Lê

Trọng D, chị Phan Thị Hoàng T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án để xem xét họ có quyền lợi liên quan đến đất tranh chấp hay không là chưa đảm bảo quyền lợi của đương sự. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, anh Vương Quốc Đ, chị Lê Ngọc H, anh Nguyễn Lê H, anh Nguyễn Lê Trọng D, chị Phan Thị Hoàng T có bản tường trình xác định đất tranh chấp là tài sản riêng của cụ N, không có quyền lợi liên quan. Đối với bà Tăng Thị Thu H, hiện nay bà Tăng Thị Thu H đã định cư tại Hoa Kỳ không liên lạc được (bà Tăng Thị Thu H là cháu dâu của cụ N, vợ ông Lê Tuấn K, thực tế bà Tăng Thị Thu H với ông K đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 19/2009/QĐST-HNGĐ ngày 20/02/2009 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương). Đối chiếu quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 nêu trên và Điều 212 Bộ luật Dân sự: Tài sản của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan; việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của các thành viên gia đình được thực hiện theo phương thức thỏa thuận; trường hợp không có thỏa thuận thì áp dụng quy định về sở hữu chung theo phần được quy định tại Bộ luật Dân sự. Căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ N, việc chuyển nhượng tặng cho của cụ N đối bà Đ, bà A, ông K, bà Ng2, anh Vương Quốc Đ, các thành viên có tên trong hộ khẩu của bà O đều không có ý kiến phản đối hay khiếu nại từ thời điểm cụ N thực hiện việc tặng cho đến khi cụ N chết và tại Điều 6 của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/02/2007, thì cụ N, bà O, bà Quyên, bà Q, bà H, anh Nguyễn Lê H, anh Nguyễn Lê Trọng D thỏa thuận đất là của cụ N cho riêng cháu bà Ng2 (bút lục số 118 – 121), nên có cơ sở xác định tài sản tranh chấp là của cá nhân cụ N. Do đó, không cần thiết phải đưa anh Vương Quốc Đ, chị Lê Ngọc H, anh Nguyễn Lê H, anh Nguyễn Lê Trọng D, chị Phan Thị Hoàng T, bà Tăng Thị Thu H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2.4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn bà O yêu cầu tuyên bố vô hiệu một phần di chúc của bị đơn bà H có nội dung: “Bà H định đoạt tài sản thuộc quyền sử dụng của bà H trong khối tài sản hộ gia đình và toàn bộ quyền thừa kế của bà H đối với quyền sử dụng đất diện tích 263m² thuộc thửa số 203, tờ bản đồ số 34, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương”. Xét, tài sản là quyền sử dụng đất bà H định đoạt tại di chúc ngày 07/9/2019, theo phân tích trên là tài sản của cá nhân cụ N, năm 1995 cụ N đã lập di chúc đối với phần đất tranh chấp, bà H không có công sức đóng góp gì đối với quyền sử dụng đất nêu trên, nay bà H lập di chúc để lại cho bà Nguyễn Thị Kim Ng là vượt quá quyền định đoạt về tài sản, trong khi tài sản không thuộc quyền sử dụng, sở hữu của bà H, vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự, không đúng quy định tại Điều 609, Điều 612 Bộ luật Dân sự, vì theo di chúc của cụ N thì những người được hưởng di sản là dành để thờ cúng ông bà, không được quyền tặng cho, sang nhượng, thế chấp, cầm cố nên dù có phân chia di sản theo di chúc của cụ N thì bà H cũng không có quyền tặng cho. Do đó, phần nội dung di chúc bà H lập ngày 07/9/2020 là vô hiệu. Tòa án

cấp sơ thẩm nhận định yêu cầu tuyên vô hiệu một phần di chúc của bà Lê Mỹ H lập ngày 07/9/2019 tại Văn phòng Công chứng T là chưa đủ cơ sở xem xét theo quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự và theo quy định tại Điều 630 Bộ luật Dân sự thì di chúc chưa phát sinh hiệu lực pháp luật, chưa được thực hiện và cũng không vi phạm điều cấm pháp luật, đạo đức xã hội hay xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác nên không có căn cứ chấp nhận, là chưa phù hợp.

[2.5] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Như đã phân tích trên, nguồn gốc phần đất tranh chấp mà bà H có yêu cầu phản tố là tài sản riêng của bà Lê Thị N hình thành từ năm 1958, được tất cả các thành viên trong hộ thống nhất thừa nhận. Việc cấp quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cụ N năm 2004 và cấp đổi năm 2007 là về thủ tục hành chính, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận cụ N không phải chủ hộ mà chủ hộ là bà Lê Thị Hoàng O. Đối chiếu thông tin tài liệu do Văn phòng Đăng ký Đất đai cung cấp, căn cứ biên bản xác minh tại Tàng thư lưu trữ Công an thành phố T thì thời điểm cụ N nhận chuyển nhượng và được cấp GCNQSDĐ các thành viên hộ đều còn nhỏ, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có lời khai thống nhất thừa nhận không có công sức đóng góp, tôn tạo gì đối với quyền sử dụng đất cấp cho cụ N cùng tài sản gắn liền và xác định đây là tài sản riêng cá nhân cụ N. Bị đơn không thống nhất nguồn gốc tài sản là của cá nhân cụ N nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh tài sản là của hộ gia đình và có công sức đóng góp tôn tạo đối với quyền sử dụng đất, bị đơn cho rằng có xây dựng căn phòng 30m² để ở nhưng không đưa ra tài liệu chứng cứ chứng minh, nguyên đơn không thừa nhận. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/12/2021 của Tòa án cấp phúc thẩm, căn nhà diện tích 178,8m² trên đất do cụ N xây dựng năm 1971, đến năm 2007 cụ N sửa chữa lại, năm 2020 ông L sửa chữa lại phần ông L sinh sống, hiện trạng bên trong căn nhà được chia làm các phòng: Phòng ông L, phòng bà Q, phòng ông Dũng, phòng bà O, phòng bà H, phòng dạy học của bà Q, phòng khách (phòng thờ). Tòa án cấp sơ thẩm, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 650, Điều 652 Bộ luật Dân sự 2015, không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bị đơn đối với phần di sản do cụ Lê Thị N và ông Lê Văn L1 là hai thành viên hộ gia đình có căn cứ.

[2.6] Nguyên đơn bà O yêu cầu bị đơn bà H giao trả bản chính GCNQSDĐ, bị đơn bà H thừa nhận đang giữ bản chính GCNQSDĐ cấp cho hộ cụ N, không đồng ý giao trả cho nguyên đơn. Xét, bà H cũng là một trong những người được thừa kế theo di chúc nên việc nguyên đơn yêu cầu bà H có nghĩa vụ giao trả bản chính GCNQSDĐ cho nguyên đơn là không có căn cứ.

[2.7] Các đương sự không có yêu cầu xem xét tính hợp pháp của di chúc năm 1995, không yêu cầu chia thừa kế theo di chúc, Tòa án cấp sơ thẩm, căn cứ quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, không xem xét tính hợp pháp đối với di chúc của cụ N, là phù hợp. Trường hợp có tranh chấp thừa kế theo di chúc, đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Việc tính án phí có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận là chưa phù hợp, trường hợp này án phí được tính là không có giá ngạch.

Từ những phân tích trên, cần sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, bị đơn chịu án phí mức không giá ngạch; kháng cáo của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận, kháng cáo của bị đơn có cơ sở chấp nhận một phần; kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là chưa phù hợp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Hoàng O, bị đơn bà Lê Mỹ H.

Không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 51/QĐKNPT-VKS-DS 28/6/2021 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2021/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hoàng O về việc yêu cầu tuyên bố một phần di chúc vô hiệu.

Tuyên một phần di chúc có nội dung: “Bà Lê Mỹ H định đoạt tài sản thuộc quyền sử dụng của bà Lê Mỹ H trong khối tài sản hộ gia đình và toàn bộ quyền thừa kế của bà H đối với quyền sử dụng đất diện tích 263m² thuộc thửa số 203, tờ bản đồ số 34, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 284178, số vào sổ H23036 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ bà Lê Thị N ngày 17/4/2007, đăng ký biến động ngày 02/4/2008, sau khi bà H qua đời thì toàn bộ tài sản thuộc quyền sử dụng của bà H đối với quyền sử dụng đất nêu trên, bà H để lại cho bà Nguyễn Thị Kim Ng” của bà Lê Mỹ H đã được Văn phòng Công chứng T; địa chỉ: Lô G, Ô 21, 22, khu phố Thương Mại, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, công chứng số 13493, quyền số 09 ngày 07/9/2019 là vô hiệu.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Hoàng O về việc buộc bị đơn bà H giao trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

H23036 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 17/4/2007 cho hộ bà Lê Thị N.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Mỹ H về việc chia tài sản chung hộ gia đình đối với quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H23036 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 17/4/2007 cho hộ bà Lê Thị N và chia thừa kế theo pháp luật đối di sản của ông Lê Văn L1, bà Lê Thị N.

2.4. Chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tài sản: Số tiền 6.399.000 đồng (sáu triệu ba trăm chín mươi chín ngàn đồng), bà Lê Mỹ H phải chịu, được khấu trừ vào tiền tạm ứng chi phí đã nộp xong.

2.4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Hoàng O được miễn nộp.

Bà Lê Mỹ H phải chịu số tiền 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào 1.975.000 đồng (một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, còn trả cho bà Lê Mỹ H 1.375.000 đồng (một triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/050183 ngày 09/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho bà Lê Mỹ H 300.00 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng số 0056455 ngày 06/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng